

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **897/2020/HNGĐ - ST**
Ngày 29 - 9 - 2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Quang Định

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trương Thị Thu Hiền

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Q, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Q tham gia phiên tòa: Ông Trần An Vinh- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tp. Q, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 556/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu H, sinh năm: 1980

Địa chỉ: 31 Ngô Lê T, Phường. Gh, Tp. Q, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm: 1976

Địa chỉ: 326 Bạch Đ, Tp. Q, tỉnh B.

(Chị H có mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Thu H trình bày:

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu chị và anh Trần Văn T tự nguyện cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Ng, thành phố Q vào ngày 03/8/2009. Sau khi cưới vợ chồng về sống chung tại nhà cha mẹ ruột chị H. Đến năm 2014 vợ chồng mua nhà và sinh sống tại 31 Ngô Lê T, phường Gh, Tp. Q, tỉnh B. Cách đây 02 tháng vợ chồng bán nhà này, chị và anh T ra ở riêng tại nhà cha mẹ ruột của hai bên. Đầu năm 2016 cho đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và nuôi dạy con cái nên hai bên hay cãi nhau, đánh nhau và nhiều vấn đề khác. Ngoài ra, chị H nghi ngờ anh T có quan hệ tình cảm bên ngoài.

Thời gian qua, chị với anh T nhiều lần nói chuyện tìm nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. **Chị đã nộp đơn ly hôn nhưng do anh T hứa thay đổi nên chị đã rút đơn kiện. Sau khi rút đơn kiện vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, hai bên tự ly thân** từ ngày 17/5/2020 cho đến nay, mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy tình cảm, trách nhiệm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu ly hôn anh T.

- Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh T có 01 con chung tên Trần Hữu M, sinh ngày 18/6/2009, sức khỏe cháu bình thường hiện đang ở với chị (ở nhà mẹ ruột chị H). Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu M, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra, vợ chồng chị không nợ ai và không ai nợ vợ chồng chị.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Theo bản tự khai ngày 02/7/2020 bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Thu H tự nguyện cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Ng, thành phố Q vào ngày 03/8/2009. Sau khi cưới vợ chồng sống chung tại nhà mẹ ruột chị H. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh ham chơi với bạn bè, ít chăm lo gia đình vợ con nên chị H trách móc, giận hờn. Anh đã biết lỗi mong chị H bỏ qua cho anh để vợ chồng quay về sống chung cùng nhau nuôi dạy con, anh không muốn gia đình tan vỡ nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

- Về con chung: Quá trình chung sống, anh và chị H có 01 con chung là cháu Trần Hữu M, sinh ngày 18/6/2009; sức khỏe cháu bình thường hiện đang ở với vợ chồng anh. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh đồng ý giao cháu M cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, vợ chồng anh tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; còn bị đơn không thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thu H.

- Về nuôi con chung:

+ Giao con chung Trần Hữu M, sinh ngày 18/6/2009 cho chị Trần Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị H và anh T không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Thu H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Trần Văn T; trú tại: 326 Bạch Đằng, Tp. Q, tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Q.

[1.2] Về vắng mặt bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh T nhưng anh T không có mặt tại phiên tòa, vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Thu H xin ly hôn anh Trần Văn T, HĐXX nhận thấy:

Chị Trần Thị Thu H và anh Trần Văn T tự nguyện cưới và có đăng ký kết hôn ngày 03/8/2009 tại UBND phường Ng, thành phố Q nên hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu chung thủy, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T ham chơi với bạn bè nên hai bên thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Trước đây, chị có nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng do anh T hứa thay đổi nên chị rút đơn kiện. Sau khi rút đơn kiện, anh T không thay đổi, vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nên hai bên tự ly thân từ ngày 17/5/2020 cho đến nay, mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai nên chị H kiên quyết yêu cầu ly hôn anh T. Về phía anh T khai nhận, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh ham chơi với bạn bè, không quan tâm chăm lo cho gia đình, vợ con và anh T biết lỗi nên mong chị H bỏ qua cho anh để vợ chồng quay về sống chung cùng nhau nuôi dạy con, do đó anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Xét thấy, mặc dù anh T không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh T không đến Tòa để hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm vợ chồng; điều đó chứng tỏ anh không có thiện chí trong xây dựng hạnh phúc gia đình với chị H. Do đó yêu cầu ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là cháu Trần Hữu M, sinh ngày 18/6/2009, sức khỏe cháu M bình thường hiện đang ở với chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu M.

Việc giao con cho ai nuôi là phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con trên cơ sở điều kiện, hoàn cảnh cha mẹ có đảm bảo cho sự phát triển bình thường của con hay

không. Xét yêu cầu được nuôi cháu M của chị H, HĐXX nhận thấy: Từ khi vợ chồng ly thân chị H mang cháu M về nhà ngoại ở, chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay và cháu M có nguyện vọng là muốn ở với chị. Hiện tại chị H có chỗ ở và thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi cháu M. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 02/7/2020, anh T đồng ý giao cháu M cho chị H nuôi dưỡng nếu vợ chồng ly hôn. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu M, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu M cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu, Tòa không giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Tòa nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thu H ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Trần Hữu M, sinh ngày 18/6/2009 cho chị Trần Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con. Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Thu H không yêu cầu Tòa không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Thu H phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ-ST, được trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008140 ngày 01/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Q, tỉnh B (chị H đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. Q;
- Chi cục THADS Tp. Q;
- UBND P. Ng, Tp. Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Quang Định